

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG NGA THÁNG 02/2023

1. Một số thông tin cập nhật về tình hình thị trường Nga đến hết tháng 1/2023

Trong năm 2022, dưới các lệnh trừng phạt cấm vận chưa từng có, nhờ các biện pháp phù hợp, kịp thời của Chính phủ, LB Nga đã từng bước ổn định được nền kinh tế.

Theo số liệu của cơ quan thống kê Liên bang Nga, GDP của LB Nga trong năm 2022 giảm 2,1%, tốt hơn nhiều so với mọi dự đoán trước đây. Nguyên nhân chính là do doanh thu từ xuất khẩu của các tập đoàn tăng cao và chi tiêu ngân sách tăng.

Trong năm 2022, các lĩnh vực xây dựng và nông nghiệp tăng trưởng khá cao, đạt tương ứng 5,2% và 10,2%.

Sản xuất công nghiệp giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2021 (khai thác tăng 0,8%, chế biến - chế tạo giảm 1,3%); tổng doanh số bán lẻ giảm 6,7%, bán buôn giảm 14,5%; vận tải hàng hóa giảm 2,6%.

Thu ngân sách liên bang năm 2022 tăng 10% so với năm 2021 và đạt 27,8 ngàn tỷ rúp (chủ yếu do tăng thu từ dầu khí 2,5 ngàn tỷ rúp và từ các lĩnh vực phi dầu khí trên 700 tỷ rúp). Chi ngân sách tăng 25% và đạt 31,1 ngàn tỷ rúp. Năm 2022 ngân sách LB Nga thâm hụt 3,3 ngàn tỷ rúp (tương đương 2,3% GDP cao hơn mức kế hoạch đề ra là thấp hơn 2%).

Theo Ngân hàng TW Nga, cán cân thanh toán XNK của Nga năm đạt mức thặng dư kỷ lục 227 tỷ USD (năm 2021 thặng dư 122 tỷ USD). Giá trị XK hàng hóa và dịch vụ dự kiến tăng 14% (hay 78 tỷ USD) so với năm 2021 trong bối cảnh giá hàng hóa nguyên liệu tăng cao trên thị trường thế giới. Thặng dư tài khoản vãng lai năm 2022 tăng cao cũng do nhập khẩu giảm (-9% hay -34 tỷ USD so với năm 2021).

2. Hoạt động xuất nhập khẩu với Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - LB Nga, trong tháng 1 năm 2023 đạt 192,26 triệu USD giảm 46,10% so tháng 12 năm 2022 và giảm 68,92% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và LB Nga trong năm 2023 được dự đoán sẽ tiếp tục giảm mạnh, do những tác động của các biện pháp trừng phạt chưa từng có đối với Nga của Hoa Kỳ, EU và đồng minh.

Về xuất khẩu: kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang LB Nga đạt 99,33 triệu USD giảm 12,5% so với tháng 12/2022 và giảm 70,3% so với cùng kỳ năm 2022 (thời điểm trước chiến dịch quân sự đặc biệt).

Xuất khẩu của Việt Nam sang Nga trong tháng 1 năm 2023

	Xuất khẩu T01/2022 (USD)	Xuất khẩu T01/2023 (USD)	Tăng / giảm (%)
Tổng	334 849 308	99 329 685	-70,34
Hàng thủy sản	17 053 543	6 265 705	-63,26
Hàng rau quả	5 866 065	3 877 532	-33,90
Hạt điều	6 396 719	2 074 354	-67,57
Cà phê	24 500 663	21 971 637	-10,32
Chè	1 748 813	830 505	-52,51
Hạt tiêu	1 330 004	494 638	-62,81
Gạo	385 699	91 932	-76,16
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	867 049	1 231 386	42,02
Sản phẩm từ chất dẻo	1 708 499	78 561	-95,40
Cao su	3 933 665	4 626 937	17,62
Sản phẩm từ cao su	197 383	423 326	114,47
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	2 432 218	169 894	-93,01
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	669 220	75 837	-88,67
Gỗ và sản phẩm gỗ	899 323	302 121	-66,41
Hàng dệt, may	34 553 126	23 332 755	-32,47
Giày dép các loại	21 134 526	1 476 191	-93,02
Sản phẩm gốm, sứ	214 514	102 215	-52,35
Sắt thép các loại	739 355	102 691	-86,11
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	35 316 865	1 751 026	-95,04
Điện thoại các loại và linh kiện	96 421 296	566 077	-99,41
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	32 001 290	5 932 142	-81,46
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	1 292 554	460 568	-64,37

Về nhập khẩu: kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nga đạt 92,93 triệu USD, giảm 61,8% so với tháng 12 năm 2022 và 67,2% với cùng kỳ năm 2022 (thời điểm trước chiến dịch quân sự đặc biệt).

Nhập khẩu của Việt Nam từ Nga trong tháng 1 năm 2023

	Nhập khẩu T01/2022 (USD)	Nhập khẩu T01/2023 (USD)	Tăng / giảm (%)
Tổng	283 708 467	92 928 819	-67,2
Hàng thủy sản	10 133 488	8 544 258	-15,7
Lúa mì	-	-	-

Quặng và khoáng sản khác	4 318 859	1 965 841	-54,5
Than đá	81 530 793	29 580 690	-63,7
Xăng dầu các loại	-		-
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1 466 096	33 169	-97,7
Hóa chất	1 600 155	1 252 837	-21,7
Sản phẩm hóa chất	513 621	367 315	-28,5
Dược phẩm	128 400	4 154 684	3 135,7
Phân bón các loại	29 641 616	1 362 948	-95,4
Chất dẻo nguyên liệu	8 826 508	3 229 954	-63,4
Cao su	162 498	1 745 716	974,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	8 211 585	1 773 272	-78,4
Giấy các loại	1 402 125	42 085	-97,0
Sắt thép các loại	99 196 383		-100,0
Sản phẩm từ sắt thép	72 395	15 187 042	20 878,0
Kim loại thường khác	739 020	3 875 170	424,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	2 911 111	8 624 632	196,3
Ô tô nguyên chiếc các loại	477 600		-100,0
Linh kiện, phụ tùng ô tô	3 504 184	247 429	-92,9
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	118 595	266 457	124,7